

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 25/2024/DS-PT
Ngày 23/01/2024
“*Tranh chấp chia thừa kế*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Nhuận.

Các Thẩm phán: Bà Trương Tố Hương.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023, về “*Tranh chấp chia thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 243/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1967, địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc N1, địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2020 (vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Bùi Văn B, sinh năm 1975, địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1978, địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị C, sinh năm 1954 (vắng mặt).

2. Ông Trần Văn P (tên khác Phận L), sinh năm 1956 (vắng mặt).

3. Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1960 (vắng mặt).

4. Bà **Bùi Thị Y**, sinh năm 1971 (vắng mặt).

5. Ông **Bùi Văn T1**, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: **ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**.

6. Ông **Trần Văn P** (tên khác **Phận N2**), sinh năm 1959, địa chỉ: **Ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông **P**: Bà **Phạm Ngọc N1**, địa chỉ: **Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

7. Bà **Trần Thị S**, sinh năm 1937 (vắng mặt).

8. Ông **Đỗ Văn H**, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: **Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**.

9. Bà **Hồ Thị L1**, địa chỉ: **Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

10. Bà **Lục Thị L2**, sinh năm 1964, địa chỉ: **Số B, ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**.

11. **Ngân hàng N5**.

Người đại diện: Ông **Lâm Minh T2**, địa chỉ: **Số A A, ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** (có mặt).

12. Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1978 (vắng mặt).

13. Bà **Bùi Trần Thùy T3**, sinh năm 2001 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: **ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**.

- *Người kháng cáo*: Ông **Bùi Văn B** là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/6/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:

Mẹ của bà **N** là cụ **Nguyễn Thị N3** (chết ngày 09/3/2013) có tất cả 03 người chồng là: Cụ **Trần Văn H1** (chết năm 1962), cụ **Huỳnh Văn K** (chết năm 1967) và cụ **Bùi Văn B1** (chết năm 2012). Cụ **N3** chung sống với cụ **Trần Văn H1** có 04 người con gồm: Bà **Trần Thị C**, ông **Trần Văn P** (Phận lớn), ông **Trần Văn P** (Phận nhỏ) và bà **Trần Thị Đ**. Đến năm 1962 cụ **Trần Văn H1** chết, cụ **N3** chung sống với cụ **Huỳnh Văn K** có 01 người con chung tên **Huỳnh Thị N**. Đến năm 1967 cụ **Huỳnh Văn K** chết, cụ **N3** chung sống với ông **Bùi Văn B1** có 03 người con chung gồm: Bà **Bùi Thị Y**, ông **Bùi Văn T1** và ông **Bùi Văn B**.

Khi còn sống thì cụ **N3** và cụ **H1** có tự khai phá đất hoang hóa tạo lập được những tài sản sau: Thửa đất số 579, diện tích 20.590m² và thửa đất số 830,

diện tích 1.600m² cùng tọa lạc tại **ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**. Sau khi khai phá những tài sản nói trên cụ **N3** và cụ **H1**, sử dụng phần đất này đến năm 1962 thì cụ **H1** chết, cụ **N3** gặp cụ **K** tiếp tục sử dụng các phần đất nói trên, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1967 cụ **K** chết, cụ **N3** sống với cụ **B1**, vẫn tiếp tục sử dụng đất đến năm 1993 thì cụ **B1** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nói trên.

Lúc còn sống thì cụ **N3** có hứa cho bà **N** 02 công đất (tầm cây), việc cụ **N3** hứa cho đất các chị em của bà ai cũng biết nhưng không có giấy tờ. Sau khi cụ **N3** mất thì ông **Bùi Văn B** quản lý và sử dụng hết các phần đất nói trên. Sau đó thì bà **N** có gặp ông **Bùi Văn B** để yêu cầu ông **B** tách thửa tuy nhiên ông **B** không đồng ý. Nay bà **Huỳnh Thị N** yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà **Nguyễn Thị N3** và ông **Bùi Văn B1** đối với thửa đất số 579 và thửa đất số 830 nêu trên. Bà xin hưởng 01 phần bằng hiện vật là đất. Tuy nhiên tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là xin nhận bằng giá trị đất, không nhận bằng hiện vật.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông **Bùi Văn B** trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà **N** về quan hệ nhân thân cha mẹ và các anh em. Khi còn sống mẹ ông đã chia cho bà **N** hơn 20 công đất ở **ấp H, xã H**, riêng thửa số 830 nguồn gốc là của ông ngoại ông tên **Nguyễn Văn D** cho mẹ ông và năm 1993 thì cha ông là **Bùi Văn B1** được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Đối với thửa đất số 579, diện tích 20.590m² thì khi còn sống mẹ ông đã chia cho anh **Phận N2** diện tích 3.600m², chia cho chị **Trần Thị Đ** diện tích 1.200m², hai anh chị này sử dụng đến năm 2002 thì anh **Phận N2** chuyển nhượng lại cho ông **B**, năm 2015 thì chị **Đ** chuyển nhượng lại cho ông **B** toàn bộ phần đất mà cụ **N3** đã chia. Phần đất còn lại của hai thửa 579 và 830 cha mẹ cho ông được quyền sử dụng. Việc cha mẹ cho đất anh **P** (nhỏ) và chị **Đ** không có giấy tờ, có các anh em đều biết, ngoài ra khi cha mẹ còn sống không để lại di chúc. Nay bà **N** yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất 02 thửa nêu trên ông không đồng ý, vì khi cha mẹ còn sống đã chia đất cho bà **N** rồi. Toàn bộ hai thửa đất trên khi còn sống mẹ ông đã cho ông được quyền sử dụng vì tôi là con út nuôi cha mẹ già. Hiện giấy chứng nhận QSDĐ ông **B** đang thế chấp cho **Ngân hàng N6 chi nhánh N7, huyện M** để vay số tiền là 175.000.000đ hiện chưa thanh toán trong số nợ trên thì trước đây mẹ ông là cụ **N3** còn nợ **Ngân hàng N8 chi nhánh huyện M** số tiền là 50.000.000đ chưa trả do đó vợ chồng ông đáo hạn vay tiếp nhiều lần và hiện nay còn nợ vốn 175.000.000đ. Ngoài ra khi còn sống cụ **N3** còn nợ tiền thức ăn nuôi tôm của bà **Lục Thị L2** số tiền 24.939.000đ, nợ bà **Hồ Thị L1** 10.000.000đ chưa thanh toán.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị T** trình bày: Bà thống nhất theo lời trình bày của ông **B**.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trần Văn P** (Phận nhỏ) trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà **N**, nay ông yêu cầu chia di sản thừa kế mà mẹ ông là bà **N3** để lại là các thửa đất số 579 và 830. Tại phiên toà sơ thẩm người đại diện của ông **P** thống nhất giao kỷ phần thừa kế của ông **P** cho bà **N** được hưởng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trần Văn P** (Phận lớn, **Trần Thị Đ**, **Bùi Văn T1**, **Bùi Thị Y**, **Trần Thị C** cùng thống nhất trình bày:*

Các ông, bà thống nhất với lời trình bày của bà **N** về quan hệ nhân thân gia đình, các ông, bà yêu cầu chia di sản thừa kế mà cụ **N3** để lại là các thửa đất số 579 và 830, nhưng các ông, bà thống nhất nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông **B** được hưởng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lục Thị L2** trình bày:*

Trước đây cụ **N3** là mẹ của ông **B** có nợ bà số tiền 24.939.000 đồng chưa thanh toán, nay giữ bà và ông **B** đã thỏa thuận là ông **B** sẽ có trách nhiệm trả cho bà số tiền này, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đỗ Văn H** trình bày:*

Trước đây ông có thuê của ông **B** phần đất để cất quán bán tạp hoá, thời hạn thuê là 6 năm, tính đến nay còn 2 năm nữa là hết thời hạn thuê, nên ông không đồng ý trả lại phần đất thuê này vì chưa hết thời hạn thuê.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện **Ngân hàng N5** trình bày:*

Vào ngày 20/8/2020, ông **B** có vay vốn của Ngân hàng số tiền 175.000.000 đồng, đến nay ông **B** đang thực hiện thanh toán đúng hợp đồng vay nên Ngân hàng thấy không cần thiết khởi kiện để yêu cầu giải quyết về số nợ trên, nếu sau này có nhu cầu sẽ yêu cầu bằng một vụ án khác.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Hồ Thị L1** trình bày:*

Trước đây cụ **N3** là mẹ của ông **B** có nợ bà số tiền 10.000.000 đồng chưa thanh toán, nay giữ bà và ông **B** đã thỏa thuận là ông **B** sẽ có trách nhiệm trả cho bà số tiền này, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 04/07/2023, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

“Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị N**.

- Xác định di sản thừa kế của cụ **Bùi Văn B1** và cụ **Nguyễn Thị N3** gồm quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 579 có diện tích 23.842,8m²; thửa 830 có

diện tích $1.818,3m^2$ là di sản thừa kế do cụ **B1** và cụ **N3** để lại, có tổng giá trị là 1.500.728.000 đồng.

2/ Chia thừa kế đối với di sản của cụ **Bùi Văn B1** và cụ **Nguyễn Thị N3** để lại cụ thể như sau:

- Bà **Huỳnh Thị N** được chia di sản thừa kế của cụ **B1** và cụ **N3** để lại bằng giá trị số tiền là 234.488.750 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

- Ông **B** được chia di sản thừa kế của cụ **B1** và cụ **N3** để lại bằng giá trị số tiền là 1.266.293.196 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm chín mươi ba ngàn một trăm chín mươi sáu đồng).

- Giao cho ông **Bùi Văn B** được quyền quản lý, canh tác, sử dụng di sản thừa kế của cụ **B1** và cụ **N3** để lại bằng hiện vật cụ thể:

- Thửa đất số 579, tờ bản đồ số 05, đất ao tôm có diện tích theo số đo thực tế là $23.842,8m^2$, hiện nay đang do vợ chồng ông **B** bà **T** sử dụng, có tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp thửa 580, thửa 608, thửa 609 có số đo 248,47m.

+ Hướng tây giáp **ấp H, xã N** có số đo 272,6m.

+ Hướng nam giáp **ấp Huỳnh Công Đ1** có số đo 89,64m.

+ Hướng bắc giáp thửa 578 có số đo 120,75m.

Hiện là đất ao tôm do ông **B** đang nuôi tôm.

- Thửa đất số 830, tờ bản đồ số 05 diện tích theo số đo thực tế là $1.818,3m^2$, hiện nay đang do vợ chồng ông **B** và bà **T** sử dụng có tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp lô bê tông có số đo 51,79m.

+ Hướng tây giáp thửa 549 có số đo 47,84m.

+ Hướng nam giáp thửa 556 có số đo 39,18m.

+ Hướng bắc giáp thửa 549 có số đo 31,86m.

Hiện trên đất có 01 căn nhà của ông **B** có diện tích: Nhà trước diện tích $57,1m^2$, có kết cấu: Nền lát gạch men, mặt trước vách tường 10, hai bên vách lá, phía sau vách lá, mái lợp tol xi măng, đỡ mai gỗ dầu, khung cột bê tông cốt thép. Nhà sau: diện tích $58,6m^2$, có kết cấu: Nền trảng xi măng, một bên vách tường 10, hai bên vách tol, mái lợp tol xi măng, đỡ mái gỗ dầu, khung cột đúc. Nhà vệ sinh: Nền gạch men, mái tường 10, ốp gạch men cao 1,2m, xí bệt mái lợp tol thiếc.

- Ông **B** có trách nhiệm liên hệ đến Cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên.

- Ông **Bùi Văn B** có trách nhiệm thanh toán lại cho bà **Huỳnh Thị N** số tiền mà **N** được chia là 234.488.750 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

- Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà **N** có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông **B** còn phải trả lãi cho bà **N** theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.”

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/7/2023, ông **Bùi Văn B** có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Thị N**, trường hợp buộc phải chia tài sản thừa kế thì buộc bà **N** phải có trách nhiệm cùng ông trả các khoản nợ của mẹ ông bao gồm: Nợ bà **Lục Thị L2** 24.939.000 đồng, nợ bà **Hồ Thị L1** 10.000.000 đồng và nợ **Ngân hàng Nông nghiệp huyện N5** 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông **Bùi Văn B** về việc khấu trừ các khoản nợ của cụ **N3** còn thiếu bà **Lục Thị L2** 24.939.000 đồng, nợ bà **Hồ Thị L1** 10.000.000 đồng trước khi chia thừa kế, những khoản nợ này ông **B** đã thỏa thuận với bà **L1** và bà **L2** là ông chịu trách nhiệm thanh toán thay cho cụ **N3**; không chấp nhận một phần kháng cáo của ông **B** về việc khấu trừ khoản nợ cụ **N3** trước đây vay của **Ngân hàng N5**, vì không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét hàng thừa kế thứ nhất của cụ **N3** bao gồm 08 người con là: Bà **Trần Thị C**, bà **Trần Thị Đ**, ông **Trần Văn P** (Phận lớn), ông **Trần Văn P** (Phận nhỏ), bà **Huỳnh Thị N**, ông **Bùi Văn T1**, bà **Bùi Thị Y**, ông **Bùi Văn B**. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ **B1** bao gồm 04 người là: Cụ **N3**, ông **Bùi Văn T1**, bà **Bùi Thị Y**, ông **Bùi Văn B**.

[2] Di sản của cụ **N3** và cụ **B1** để lại bao gồm: Thửa đất số 579, diện tích theo số đo thực tế là 23.842,8m² và thửa 830 có diện tích theo số đo thực tế là 1818,3m² đều tọa lạc **ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**, đã được **Ủy ban**

nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B1 vào ngày 14/10/1993.

[3] Cụ Nguyễn Thị N3 và cụ B1 không lập di chúc phân chia các di sản trên, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất nêu trên là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về phân chia di sản thừa kế: Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T4 số Vc 23/05/15/BĐS-ST, ngày 19/5/2023 thì giá trị của thửa đất số 579 là 1.311.354.000 đồng, giá trị của thửa đất số 830 là 189.373.800 đồng. Tổng cộng giá trị di sản của cụ N3 và cụ B1 để lại là 1.500.728.000 đồng, như vậy giá trị di sản của mỗi người là $1.500.728.000 \text{ đồng} : 2 = 750.364.000 \text{ đồng}$.

[4.1] Di sản của cụ B1 chia cho 04 người bao gồm: Cụ N3, ông B, bà Y, ông T1 mỗi người được hưởng là: $750.364.000 \text{ đồng} : 4 \text{ người} = 187.591.000 \text{ đồng/người}$.

[4.2] Tổng giá trị di sản của cụ N3 là: $750.364.000 \text{ đồng} + 187.591.000 \text{ đồng} = 937.955.000 \text{ đồng}$, di sản này chia cho 08 người con của cụ N3 bao gồm: Bà C, bà D, bà Y, ông T1, ông B, ông P (Phận lớn) ông P (Phận nhỏ) và bà N, mỗi người được hưởng là: $937.955.000 \text{ đồng} : 08 \text{ người} = 117.244.375 \text{ đồng/người}$.

[4.3] Ông Trần Văn P (Phận nhỏ) đồng ý nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bà N, nên tổng giá trị bà N được hưởng là 234.488.750 đồng.

[4.4] Các ông, bà: Bà C, bà D, bà Y, ông P (Phận lớn), ông T1 đều thống nhất nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông B, nên tổng giá trị ông B được hưởng là 1.266.293.196 đồng.

[5] Cách thức phân chia di sản thừa kế nêu trên của cấp sơ thẩm là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông B kháng cáo cho rằng lúc còn sống cụ N3 có nợ bà Lục Thị L2 24.939.000 đồng, nợ bà Hồ Thị L1 10.000.000 đồng, sau khi cụ N3 mất ông đã thỏa thuận chịu trách nhiệm thanh toán cho bà L2 và bà L1 các khoản nợ này. Qua kết quả xác minh, bà L2 xác nhận trước đây bà N3 có nợ bà số tiền 24.939.000 đồng, sau đó ông B có thỏa thuận sẽ thanh toán có bà số tiền này; bà L1 xác nhận trước đây cụ N3 có nợ số tiền 10.000.000 nhưng ông B đã thỏa thuận trả số tiền này, do vậy kháng cáo của ông B yêu cầu khấu trừ các khoản nợ của cụ N3 nêu trên trước khi phân chia di sản là có cơ sở chấp nhận. Về việc ông B trình bày vào năm 2007 cụ N3 có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam huyện N5 số tiền 50.000.000 đồng, qua xem xét hồ sơ vay tiền thu thập tại Ngân hàng thể hiện vào năm 2007 ông B là người đứng tên vay của Ngân hàng số tiền 50.000.000 đồng, chứ không phải cụ N3, do vậy kháng cáo của ông về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Nay cấp phúc thẩm xác định lại giá trị tài sản thừa kế của bà N và ông B được hưởng sau khi khấu trừ khoản nợ cụ N3 còn thiếu bà L2 và bà L1 chưa

thanh toán khi mất là: Giá trị thừa kế bà **N** được hưởng là 225.754.000 đồng, ông **B** được hưởng là 1.274.974.000 đồng và ông **B** có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà **L1** và bà **L2** thay cụ **N3**.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông **B**, chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát sửa một phần bản án sơ thẩm.

[8] Các nội dung khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **B** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông **Bùi Văn B**, sửa bản án sơ thẩm 61/2023/DS-ST ngày 04/07/2023, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng:

1/ Phân chia thừa kế di sản của cụ **Bùi Văn B1** và cụ **Nguyễn Thị N3** như sau:

- Bà **Huỳnh Thị N** được hưởng giá trị di sản thừa kế tổng số tiền là 225.754.000 đồng (*hai trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi bốn triệu đồng*).

- Ông **B** được hưởng giá trị di sản thừa kế tổng số tiền là 1.274.974.000 đồng (*một tỷ, hai trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*), nhưng giao cho bộ được nhận hiện vật là:

Thửa đất số 579, diện tích đo thực tế là 23.842,8m², tọa lạc tại **ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**, có tứ cận như sau:

- + Hướng đông giáp thửa 580, thửa 608, thửa 609 có tổng số đo 248,07m.
- + Hướng tây giáp **ấp Huỳnh Công Đ1** có số đo 272,6m.
- + Hướng nam giáp **ấp Huỳnh Công Đ1** có số đo 89,64m.
- + Hướng bắc giáp thửa 578 có số đo 120,75m.

Thửa đất số 830, diện tích theo số đo thực tế là 1.818,3m², tọa lạc tại **ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**, có tứ cận như sau:

- + Hướng đông giáp lộ bê tông có số đo 51,79m.
- + Hướng tây giáp thửa 549 có số đo 47,84m.
- + Hướng nam giáp thửa 556 có số đo 39,18m.

+ Hướng bắc giáp thửa 549 có số đo 31,86m.

Hiện trạng trên đất căn nhà của ông **B** có diện tích: Nhà trước diện tích 57,1m², có kết cấu: Nền lót gạch men, mặt trước vách tường 10, hai bên vách lá, phía sau vách lá, mái lợp tol xi măng, đỡ mái gỗ dầu, khung cột bê tông cốt thép; nhà sau: diện tích 58,6m², có kết cấu: Nền tráng xi măng, một bên vách tường 10, hai bên vách tol, mái lợp tol xi măng, đỡ mái gỗ dầu, khung cột đúc.

2/ Ông **Bùi Văn B** nhận toàn bộ hiện vật di sản nên có trách nhiệm thanh toán giá trị thừa kế cho bà **Huỳnh Thị N** với số tiền 225.754.000 đồng (*hai trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà **N** có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông **B** còn phải trả lãi cho bà **N** theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

3/ Ông **B** có trách nhiệm liên hệ đến Cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia thừa kế nêu trên.

4/ Về chi phí định giá tài sản: Bà **N** phải chịu 4.687.000 đồng, ông **B** phải chịu 25.313.000 đồng, bà **N** đã đóng tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá nên ông **B** phải hoàn trả lại cho bà **N** số tiền trên.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **N** phải chịu là 11.287.700 đồng, nhưng được khấu trừ phần tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.300.000đ theo biên lai thu tiền số 0007467, ngày 22/12/2020 và được khấu trừ phần tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ biên lai thu tiền số 0009713, ngày 24/6/2021, bà **N** phải nộp thêm số tiền là 9.687.700 đồng.

Ông **B** phải chịu án phí là 50.249.220 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **B** không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010255 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mỹ Xuyên.

7/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận

:

- TAND huyện Mỹ Xuyên;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- CCTHADS huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Quang Nhuận

